

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng cải cách hành chính của các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030;*

*Căn cứ Quyết định số 1187/QĐ-BNV ngày 15/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ phê duyệt Đề án xác định Chỉ số cải cách hành chính của các Bộ, ban, ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;*

*Căn cứ Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 14/12/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Nghệ An về đẩy mạnh cải cách hành chính trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2030;*

*Căn cứ Quyết định số 5158/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về việc ban hành Chương trình cải cách hành chính nhà nước tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021-2030;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 659/TTr-SNV ngày 16/10/2025.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng cải cách hành chính (CCHC) của các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn tỉnh Nghệ An với các nội dung chính sau:

**I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG**

**1. Mục tiêu**

- Theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan, toàn diện và công bằng kết quả thực hiện CCHC hàng năm của các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân các xã, phường trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình CCHC nhà nước giai đoạn 2025-2030 của tỉnh Nghệ An;

- Đánh giá định lượng, kết hợp với định tính; đánh giá kết quả CCHC với tác động của CCHC; kết hợp đánh giá bên trong của các cơ quan hành chính nhà nước và đánh giá bên ngoài của người dân, tổ chức đối với kết quả CCHC hàng năm của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường;

- So sánh, xếp hạng kết quả CCHC hàng năm của các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND xã, phường. Thông qua đó, các cơ quan hành chính nhận thức rõ những kết quả được, những tồn tại hạn chế để có giải pháp cải thiện, nâng cao chất lượng, hiệu quả CCHC hàng năm.

## **2. Yêu cầu**

- Chỉ số CCHC bám sát nội dung Chương trình tổng thể CCHC nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 ban hành tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ. Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng CCHC các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân xã, phường theo đặc điểm, tính chất quản lý nhà nước của các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường. Phương pháp đánh giá khoa học, phù hợp với thực tiễn và yêu cầu phát triển của khoa học công nghệ;

- Việc xác định Chỉ số CCHC phải bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường và đánh giá thực chất, khách quan, công bằng kết quả CCHC hàng năm của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường;

- Tăng cường sự tham gia đánh giá của cá nhân, tổ chức đối với quá trình triển khai CCHC của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường;

- Hình thành được hệ thống theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất, từng bước ổn định trong hệ thống cơ quan hành chính nhà nước từ tỉnh tới xã, phường.

- Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin, công nghệ số để nâng cao tính công khai, minh bạch và khách quan trong công tác theo dõi, đánh giá;

- Hàng năm tổ chức triển khai xác định, công bố Chỉ số CCHC của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường. Riêng năm 2025, thực hiện đánh giá, xếp hạng CCHC 6 tháng cuối năm (do sáp nhập sở, ngành và thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp).

## **3. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

### **a) Phạm vi điều chỉnh**

Công tác theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện CCHC hàng năm của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường.

### **b) Đối tượng áp dụng**

- Các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh (trừ Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh).

- Ủy ban nhân dân xã, phường thuộc tỉnh Nghệ An.

## II. NỘI DUNG CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

### 1. Chỉ số CCHC cấp sở, ngành

a) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC các Sở, ban, ngành:

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC các Sở, ban, ngành được cấu trúc thành 07 lĩnh vực đánh giá gồm: 56 tiêu chí và 80 tiêu chí thành phần, cụ thể:

+ Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 8 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;

+ Cải cách thể chế: 7 tiêu chí và 9 tiêu chí thành phần;

+ Cải cách thủ tục hành chính: 8 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần;

+ Cải cách tổ chức bộ máy: 5 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;

+ Cải cách chế độ công vụ: 8 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;

+ Cải cách tài chính công: 5 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;

+ Ứng dụng Phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số: 13 tiêu chí và 13 tiêu chí thành phần;

(Chi tiết tại Phụ lục số 01 kèm theo Quyết định này).

b) Thang điểm đánh giá:

- Thang điểm đánh giá của Chỉ số CCHC là 100.

- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là 30,5/100.

Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Phụ lục số 01.

c) Phương pháp đánh giá:

- Tự đánh giá của các Sở, ban, ngành:

+ Các Sở, ban, ngành tự theo dõi, tự đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của cơ quan, đơn vị mình theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC các Sở, ban, ngành và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Điểm các Sở, ban, ngành tự đánh giá được thể hiện tại cột “Tự đánh giá” của Phụ lục 01;

+ Điểm tự đánh giá của các Sở, ban, ngành được các thành viên Hội đồng thẩm định xem xét (theo từng lĩnh vực), trình Hội đồng thẩm định của tỉnh thông qua và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố kết quả xếp hạng.

- Đánh giá thông qua điều tra xã hội học:

+ Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Ghi chú” của Phụ lục 01. Việc điều tra xã hội học được tiến hành để lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau, do Sở Nội vụ hướng dẫn;

+ Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được Sở Nội vụ hợp đồng với các tổ chức hoặc cá nhân có kiến thức chuyên sâu về CCHC xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí của Chỉ số CCHC các Sở, ban, ngành;

+ Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Điều tra XHH” của Phụ lục 01.

d) Tính toán, xác định Chỉ số CCHC các Sở, ban, ngành:

- Chỉ số CCHC được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa (100 điểm). Chỉ số CCHC của Sở, ban, ngành được thể hiện ở dòng cuối cùng của Phụ lục 01.

- Các chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí, được xác định bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng lĩnh vực, tiêu chí.

đ) Xếp hạng, xếp loại kết quả Chỉ số CCHC

- Kết quả Chỉ số CCHC của các Sở, ban, ngành cấp tỉnh được xếp hạng theo thứ tự từ cao xuống thấp.

- Kết quả Chỉ số CCHC được xếp loại theo 04 mức độ như sau:

+ Mức XUẤT SẮC tương ứng với kết quả Chỉ số CCHC đạt từ 90% trở lên;

+ Mức TỐT tương ứng với kết quả Chỉ số CCHC đạt từ 80% - dưới 90%;

+ Mức TRUNG BÌNH tương ứng với kết quả Chỉ số CCHC đạt từ 70% - dưới 80%;

+ Mức THẤP tương ứng với kết quả Chỉ số CCHC đạt dưới 70%.

## 2. Chỉ số CCHC xã, phường

a) Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC xã, phường:

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC cấp xã được cấu trúc thành 07 lĩnh vực đánh giá, 53 tiêu chí, 79 tiêu chí thành phần, cụ thể:

+ Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính: 9 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;

+ Cải cách thể chế: 6 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần;

+ Cải cách thủ tục hành chính: 6 tiêu chí và 12 tiêu chí thành phần;

+ Cải cách tổ chức bộ máy: 5 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần;

+ Cải cách chế độ công vụ: 10 tiêu chí và 14 tiêu chí thành phần;

+ Cải cách tài chính công: 5 tiêu chí và 11 tiêu chí thành phần;

+ Ứng dụng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số: 12 tiêu chí và 10 tiêu chí thành phần;

Bộ tiêu chí xác định Chỉ số CCHC xã, phường được nêu chi tiết tại Phụ lục số 02 (kèm theo Quyết định này).

b) Thang điểm đánh giá:

- Thang điểm đánh giá là 100.

- Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học là 30,5/100.

Thang điểm đánh giá được xác định cụ thể đối với từng tiêu chí, tiêu chí thành phần tại Phụ lục số 02.

c) Phương pháp đánh giá:

- Tự đánh giá của các xã, phường:

+ Các xã, phường tự theo dõi, đánh giá và cho điểm kết quả thực hiện nhiệm vụ CCHC của địa phương mình theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần được quy định trong Chỉ số CCHC cấp xã và hướng dẫn của Sở Nội vụ. Điểm các xã, phường tự đánh giá được thể hiện tại cột “Tự đánh giá” của Phụ lục số 02;

+ Điểm tự đánh giá của các xã, phường được các thành viên Hội đồng thẩm định của Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét (theo từng lĩnh vực), trình Hội đồng thẩm định của tỉnh thông qua và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố kết quả xếp hạng CCHC các xã, phường.

- Đánh giá thông qua điều tra xã hội học:

+ Các tiêu chí, tiêu chí thành phần đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Ghi chú” của Phụ lục số 02. Việc điều tra xã hội học được tiến hành để lấy ý kiến đánh giá của các nhóm đối tượng khác nhau, do Sở Nội vụ quy định.

+ Bộ câu hỏi điều tra xã hội học được xây dựng với số lượng, nội dung câu hỏi tương ứng với các tiêu chí của Chỉ số CCHC xã, phường;

+ Điểm đánh giá qua điều tra xã hội học được thể hiện tại cột “Điều tra XHH” của Phụ lục số 02.

d) Tính toán, xác định Chỉ số CCHC xã, phường:

- Tổng hợp điểm đánh giá qua điều tra xã hội học và điểm Hội đồng đánh giá, được thể hiện tại cột “Điểm đạt được”.

- Chỉ số CCHC được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa tổng điểm đạt được và tổng điểm tối đa (100 điểm). Chỉ số CCHC của xã, phường được thể hiện ở dòng cuối cùng của Phụ lục số 02.

- Chỉ số thành phần theo lĩnh vực, tiêu chí được xác định bằng tỉ lệ phần trăm (%) giữa điểm đạt được và điểm tối đa của từng lĩnh vực, tiêu chí.

đ) Xếp hạng Chỉ số CCHC của xã, phường:

- Kết quả Chỉ số CCHC các tỉnh được xếp hạng theo thứ tự từ cao xuống thấp.

- Kết quả Chỉ số CCHC được xếp loại theo 04 mức độ như sau:

+ Mức XUẤT SẮC tương ứng với kết quả Chỉ số CCHC đạt từ 90% trở lên;

+ Mức TỐT tương ứng với kết quả Chỉ số CCHC đạt từ 80% - dưới 90%;

+ Mức TRUNG BÌNH tương ứng với kết quả Chỉ số CCHC đạt từ 70% - dưới 80%;

+ Mức THẤP tương ứng với kết quả Chỉ số CCHC đạt dưới 70%.

e) Xếp hạng CCHC: xếp hạng 130 đơn vị Ủy ban nhân dân cấp xã từ cao xuống thấp; ngoài ra xếp hạng 130 đơn vị Ủy ban nhân dân cấp xã theo 3 nhóm như sau:

- **Nhóm 1**, gồm 22 Ủy ban nhân dân phường, xã (11 phường mới và 11 xã mới, đóng ở trung tâm thuộc các thị xã, huyện đồng bằng trước đây) cụ thể, 11 phường gồm (Hoàng Mai, Quỳnh Mai, Tân Mai, Tây Hiếu, Thái Hòa, Thành Vinh, Vinh Hưng, Vinh Lộc, Vinh Phú, Trường Vinh, Cửa Lò) và 11 xã trung tâm gồm (Quỳnh Lưu, Diễn Châu, Nghi Lộc, Hưng Nguyên, Vạn An, Đại Đồng, Đô Lương, Tân Kỳ, Anh Sơn, Yên Thành, Nghĩa Đàn);

- **Nhóm 2**, gồm 44 Ủy ban nhân dân xã thuộc 6 huyện miền núi và miền núi cao trước đây gồm: Mường Xén, Bắc Lý, Mỹ Lý, Keng Đu, Huồi Tụ, Na Ngoi, Na Loi, Mường Lống, Mường Típ, Nậm Cắn, Hữu Kiệm, Chiêu Lưu (12 xã thuộc huyện Kỳ Sơn cũ); Tương Dương, Tam Quang, Tam Thái, Lượm Minh, Yên Na, Yên Hoà, Nga My, Hữu Khuông, Nhân Mai (9 xã thuộc huyện Tương Dương cũ); Con Cuông, Môn Sơn, Mậu Thạch, Cam Phục, Châu Khê, Bình Chuẩn (6 xã thuộc huyện Con Cuông cũ); Quế Phong, Tiên Phong, Tri Lễ, Mường Quàng, Thông Thụ (5 xã thuộc huyện Quế Phong cũ); Quỳnh Châu, Châu Tiến, Hùng Chân, Châu Bình (4 xã thuộc huyện Quỳnh Châu cũ); Quỳnh Hợp, Tam Hợp, Châu Lộc, Châu Hồng, Mường Ham, Mường Chông, Minh Hợp (7 xã thuộc huyện Quỳnh Hợp cũ). Sơn Lâm (thuộc huyện Thanh Chương cũ là xã tái định cư thủy điện Bản vẽ về, có đặc điểm địa lý, văn hoá đồng bào của vùng núi cao);

- **Nhóm 3**, gồm 64 Ủy ban nhân dân xã thuộc các huyện cũ còn lại gồm: Quỳnh Văn, Quỳnh Anh, Quỳnh Tam, Quỳnh Phú, Quỳnh Sơn, Quỳnh Thắng (6 xã thuộc huyện Quỳnh Lưu cũ); Đức Châu, Hải Châu, Quảng Châu, Tân Châu, An Châu, Minh Châu, Hùng Châu (7 xã thuộc huyện Diễn Châu cũ); Phúc Lộc, Đông Lộc, Trung Lộc, Thần Lĩnh, Hải Lộc, Văn Kiều (6 xã thuộc huyện Nghi Lộc cũ); Yên Trung, Hưng Nguyên Nam, Lam Thành (3 xã thuộc huyện Hưng Nguyên cũ); Nam Đàn, Đại Huệ, Thiên Nhân, Kim Liên (4 xã thuộc huyện Nam Đàn cũ); Cát Ngạn, Tam Đồng, Hạnh Lâm, Hoa Quân, Kim Bảng, Bích Hào, Xuân Lâm (7 xã thuộc huyện Thanh Chương cũ); Bạch Ngọc, Văn Hiến, Bạch Hà, Thuần Trung, Lương Sơn (5 xã thuộc huyện Đô Lương cũ); Tân Phú, Tân An, Nghĩa Đồng, Giai Xuân, Nghĩa Hành, Tiên Đồng (6 xã thuộc huyện Tân Kỳ cũ); Yên Xuân, Nhân Hoà, Vĩnh Tường, Anh Sơn Đông, Thành Bình Thọ (5 xã thuộc huyện Anh Sơn cũ); Quan Thành, Hợp Minh, Vân Tụ, Vân Du, Quang Đồng, Giai Lạc, Bình Minh, Đông Thành (8 xã Yên Thành cũ); Nghĩa Thọ, Nghĩa Lâm, Nghĩa Mai, Nghĩa Hưng, Nghĩa Khánh, Nghĩa Lộc (6 xã thuộc huyện Nghĩa Đàn cũ).

### **III. GIẢI PHÁP**

#### **1. Nâng cao trách nhiệm và hiệu quả chỉ đạo điều hành của các ngành, các địa phương đối với việc xác định Chỉ số CCHC**

- Chỉ đạo việc thực hiện các nội dung CCHC một cách nghiêm túc, có hiệu quả theo kế hoạch CCHC hàng năm.

- Chỉ đạo việc thực hiện công tác theo dõi, đánh giá CCHC một cách thường xuyên, liên tục, bảo đảm trung thực, khách quan trong việc tổng hợp, thống kê, đánh giá, báo cáo các kết quả chỉ số CCHC.

#### **2. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến về Chỉ số CCHC**

Các Sở, ban, ngành, cơ quan, địa phương tổ chức tuyên truyền, phổ biến về mục tiêu, nội dung, kết quả Chỉ số CCHC hàng năm dưới nhiều hình thức khác nhau (hội nghị, hội thảo, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng...) nhằm nâng cao tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức và tăng cường sự tham gia, phối hợp của các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong quá trình theo dõi, đánh giá kết quả triển khai CCHC hàng năm của các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường.

#### **3. Nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác theo dõi, đánh giá CCHC tại các Sở, ban, ngành, UBND xã, phường**

- Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường: Phân công nhiệm vụ công chức thực hiện CCHC triển khai công tác theo dõi, đánh giá CCHC của cơ quan, đơn vị, địa phương mình một cách thường xuyên, liên tục. Tổng hợp, đánh giá khách quan, trung thực kết quả CCHC đạt được hàng năm theo các tiêu chí, tiêu chí thành phần quy định trong Chỉ số CCHC.

- Các Sở, ban, ngành chủ trì các nội dung CCHC (Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các sở: Nội vụ, Tài chính, Tư pháp, Khoa học và Công nghệ) tổng hợp, đánh giá tình hình, kết quả triển khai CCHC đối với lĩnh vực được giao phụ trách.

#### **4. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số; bảo đảm kinh phí cho công tác xác định Chỉ số CCHC**

- Nâng cấp, hiệu chỉnh, hoàn thiện phần mềm đánh giá chấm điểm sau khi thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp để xác định Chỉ số CCHC một cách chính xác, khách quan. Xây dựng cơ sở dữ liệu về Chỉ số CCHC để bảo đảm tính hệ thống trong công tác theo dõi, đánh giá của các cơ quan hành chính. Nghiên cứu các hình thức tổ chức điều tra xã hội học một cách phù hợp, trong đó có hình thức điều tra trực tuyến để lấy ý kiến người dân, tổ chức về kết quả chỉ số CCHC của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường.

- Bố trí đủ kinh phí cho việc thực hiện xác định Chỉ số CCHC hàng năm.

## IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### 1. Trách nhiệm thực hiện

#### a) Sở Nội vụ, cơ quan chủ trì triển khai:

- Hàng năm, lập dự toán kinh phí gửi Sở Tài chính thẩm định, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí để triển khai đánh giá, xếp hạng CCHC cho các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân xã, phường.

- Ban hành văn bản hướng dẫn các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường triển khai việc xác định Chỉ số CCHC.

- Ban hành và tổ chức triển khai kế hoạch xác định Chỉ số CCHC hàng năm của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường bao gồm:

+ Tổ chức triển khai công tác tự đánh giá chấm điểm kết quả CCHC của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường theo quy định.

+ Tổ chức điều tra xã hội học: Nghiên cứu, xác định đối tượng điều tra xã hội học và xây dựng bộ câu hỏi điều tra xã hội học phù hợp với từng nhóm đối tượng; xác định quy mô mẫu điều tra xã hội học. Xác định phương thức tổ chức điều tra xã hội học phù hợp với điều kiện thực tế. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan triển khai thực hiện điều tra xã hội học phục vụ cho việc xác định Chỉ số CCHC hàng năm của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường.

+ Tổng hợp, xử lý số liệu, xây dựng báo cáo Chỉ số CCHC.

+ Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập Hội đồng thẩm định để xem xét, đánh giá kết quả Chỉ số CCHC của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường.

+ Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức công bố Chỉ số CCHC hàng năm.

- Tập huấn, bồi dưỡng cho đội ngũ công chức thực hiện nhiệm vụ CCHC của các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân xã, phường về công tác theo dõi, đánh giá và xác định Chỉ số CCHC.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền về Chỉ số CCHC trong kế hoạch tuyên truyền cải cách hành chính hàng năm.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát nội dung Chỉ số CCHC để tham mưu sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với điều kiện thực tế và từng nhóm cơ quan, địa phương đặc thù.

- Nghiên cứu đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong theo dõi, đánh giá: hàng năm, hiệu chỉnh phần mềm đánh giá; khảo sát trực tuyến; xây dựng cơ sở dữ liệu về Chỉ số CCHC.

### **b) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh**

Thẩm định kết quả tự đánh giá của các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân xã, phường đối với các nhiệm vụ: cải cách thủ tục hành chính; thực hiện nhiệm vụ Ủy ban nhân dân tỉnh giao và một số nhiệm vụ ở lĩnh vực số 7 liên quan đến Công/Trang thông tin điện tử, thanh toán trực tuyến, hồ sơ trực tuyến, thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo của Chính phủ, Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh.

### **c) Sở Tư pháp**

Thẩm định kết quả tự đánh giá của các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân xã, phường đối với nhiệm vụ Cải cách thể chế.

### **d) Sở Tài chính**

- Thẩm định kết quả tự đánh giá của các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân xã, phường đối với nhiệm vụ Cải cách tài chính công.

- Tham mưu bố trí kinh phí hàng năm để thực hiện đánh giá, xếp hạng công tác CCHC các cơ quan, đơn vị theo phân cấp quản lý ngân sách nhà nước hiện hành.

### **đ) Sở Khoa học và Công nghệ**

Thẩm định kết quả tự đánh giá của các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân xã, phường đối với các nhiệm vụ: Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số (đối với các tiêu chí có liên quan ở lĩnh vực thứ 7 trong bộ tiêu chí đánh giá các cơ quan cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân cấp xã, phường).

### **e) Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân xã, phường**

- Bố trí nhân lực để triển khai việc xác định Chỉ số CCHC trong phạm vi trách nhiệm của theo hướng dẫn của Sở Nội vụ;

- Tổng hợp số liệu, xây dựng báo cáo tự chấm điểm xác định Chỉ số CCHC của đơn vị mình theo hướng dẫn của Sở Nội vụ;

- Phối hợp với Sở Nội vụ trong việc tổ chức điều tra xã hội học để xác định Chỉ số CCHC;

- Các sở, ngành: Tài chính; Tư pháp; Khoa học và Công nghệ; Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh phối hợp với Sở Nội vụ trong việc theo dõi, đánh giá chỉ số CCHC đối với từng lĩnh vực cải cách theo phân công.

### **f) Báo và Phát thanh - Truyền hình Nghệ An, Cổng Thông tin điện tử tỉnh**


Phối hợp với Sở Nội vụ và các cơ quan, địa phương có liên quan trong việc tuyên truyền, phổ biến Bộ chỉ số đánh giá, xếp hạng CCHC; phối hợp cung cấp thông tin theo dõi, phản ánh tình hình thực hiện các nội dung về cải cách hành chính tại các cơ quan, địa phương để có cơ sở giúp các cơ quan chức năng thực hiện có hiệu quả việc đánh giá, xếp hạng cải cách hành chính hàng năm.

## 2. Kinh phí thực hiện


a) Kinh phí triển khai xác định Chỉ số CCHC được đảm bảo bằng ngân sách nhà nước.

b) Việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí cho triển khai xác định Chỉ số CCHC hàng năm thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn Luật.

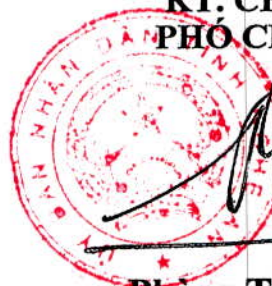
**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3323/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về ban hành quy định đánh giá, xếp hạng CCHC các cơ quan, đơn vị trên địa bàn Nghệ An.

**Điều 3.** Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn tỉnh Nghệ An chịu trách nhiệm thi hành./. 

### Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- BCD phát triển KHCN, ĐMST, CDS, CCHC và ĐA 06;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Chánh VP, Các PCVP UBND tỉnh;
- Báo và Đài PT-TH tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KSTTHC. 

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



**Phùng Thành Vinh**

**Tiêu chí đánh giá, xếp hạng cải cách hành chính các Sở, ban, ngành cấp tỉnh**  
(*Phê duyệt kèm theo Quyết định số 3537 /QĐ-UBND ngày 10 /M/2025 của UBND tỉnh Nghệ An*)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Ghi chú
<b>1</b>	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>	<b>13</b>		
<b>1.1</b>	<b>Kế hoạch cải cách hành chính (CCHC) năm</b>	<b>3</b>		
1.1.1	Thời gian ban hành kế hoạch	0.5		
	- Ban hành đúng thời gian quy định: 0.5 điểm - Ban hành không đúng thời gian quy định: 0 điểm			
1.1.2	Chất lượng kế hoạch CCHC: (1) xác định đầy đủ nhiệm vụ, sát với thực tế của cơ quan, đơn vị; (2) phân công trách nhiệm rõ ràng; (3) có kết quả, sản phẩm đầu ra; (4) có thời hạn hoàn thành; (5) dự kiến bố trí kinh phí triển khai	1		
	- Đầy đủ nội dung, có chất lượng: 1 điểm - Mỗi nội dung của kế hoạch không đảm bảo theo yêu cầu trừ: 0.2 điểm trong tổng số điểm			
1.1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1.5		
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$ Trong đó: - a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch - b là số nhiệm vụ đã hoàn thành			
<b>1.2</b>	<b>Thực hiện chế độ báo cáo CCHC theo định kỳ và báo cáo đột xuất</b>	<b>1</b>		
	- (1) Đáp ứng yêu cầu về số lượng kỳ báo cáo đầy đủ và đúng thời gian quy định; (2) Nội dung đúng đề cương về chế độ thông tin báo cáo: 1 điểm - Không đảm bảo đúng 02 yêu cầu trên, cứ thiếu 1 yêu cầu trừ: 0.5 điểm			
<b>1.3</b>	<b>(1) Phân công lãnh đạo phụ trách lãnh đạo, chỉ đạo và công chức tham mưu công tác CCHC đúng quy định; (2) Tổ chức làm việc tập thể theo định kỳ tháng (12 kỳ/năm) để đánh giá và chỉ đạo thực hiện CCHC</b>	<b>1</b>		
	- Thực hiện đúng quy định 02 nội dung: 1 điểm - Thực hiện không đúng quy định, mỗi nội dung trừ: 0.5 điểm			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Ghi chú
1.4	<b>Thiện hiện nội dung tự kiểm tra công tác CCHC, tự kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính nội bộ cơ quan và các đơn vị trực thuộc</b>	3		
1.4.1	Ban hành kế hoạch kiểm tra CCHC tại cơ quan, các đơn vị trực thuộc và thực hiện kế hoạch kiểm tra CCHC	0.5		
	- Có ban hành kế hoạch và hoàn thành từ 80% -100% kế hoạch: 0.5 điểm - Không ban hành hoặc có ban hành kế hoạch nhưng hoàn thành dưới 80% kế hoạch: 0 điểm			
1.4.2	Tỷ lệ phòng, ban, đơn vị trực thuộc được kiểm tra công tác CCHC và kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính	1		
	- Từ 20% số, phòng, ban, đơn vị trực thuộc trở lên được kiểm tra: 1 điểm - Từ 15 - dưới 20% số phòng, ban, đơn vị: 0.5 điểm - Dưới 15% số phòng, ban, đơn vị: 0 điểm			
1.4.3	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra công tác CCHC tại các phòng, ban, đơn vị trực thuộc	1.5		
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * 1.5 + (c/a) * 1$ điểm Trong đó: - a là tổng số vấn đề phải xử lý phát hiện sau khi kiểm tra. - b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý. - c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.			
1.5	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>	1.5		
1.5.1	Xây dựng kế hoạch và thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC	1		
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$ Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch b là số nhiệm vụ đã hoàn thành Nếu tỷ lệ $b/a < 0.7$ hoặc không ban hành Kế hoạch thì đánh giá: 0 điểm			
1.5.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	0.5		
	- Tuyên truyền nội dung CCHC bằng các hình thức khác ngoài các kênh truyền thống: 0.5 điểm - Không thực hiện tuyên truyền CCHC bằng hình thức khác ngoài các kênh truyền thống: 0 điểm			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Ghi chú
1.6	<b>Ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện công tác CCHC</b>	1.5		
1.6.1	Triển khai thực hiện các văn bản chỉ đạo của: Ban Chỉ đạo phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, cải cách hành chính và Đề án 06 tỉnh; UBND tỉnh; Chủ tịch UBND tỉnh và Sở Nội vụ - Cơ quan Thường trực của tỉnh về công tác CCHC	0.5		
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Triển khai đầy đủ 100% bằng văn bản (Thời gian ban hành theo yêu cầu hoặc tối đa không quá 10 ngày kể từ ngày Ban Chỉ đạo, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và Sở Nội vụ ban hành văn bản): 0.5 điểm</li> <li>- Triển khai từ 80 đến dưới 100% văn bản (Thời gian ban hành theo yêu cầu hoặc tối đa không quá 10 ngày kể từ ngày Ban Chỉ đạo CCHC tỉnh, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và Sở Nội vụ ban hành văn bản): 0.25 điểm</li> <li>- Không đầy đủ, kịp thời, dưới 80%: 0 điểm</li> </ul>			
1.6.2	Tổ chức thực hiện phân tích đánh giá Chỉ số CCHC của cơ quan, đơn vị đã được UBND tỉnh công bố và báo cáo kết quả khắc phục những tồn tại, hạn chế bị mất điểm, không đạt điểm tối đa của năm trước	1		
	<p>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a) * 1.0 \text{ điểm} + (c/a) * 0.5 \text{ điểm}</math></p> <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- a là tổng số vấn đề phải khắc phục</li> <li>- b là số vấn đề đã hoàn thành việc khắc phục</li> <li>- c là số vấn đề đã khắc phục nhưng chưa hoàn thành</li> <li>* Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa</li> <li>* Trường hợp không thực hiện đánh giá, không có báo cáo: 0 điểm</li> </ul>			
1.7	<b>Đổi mới, sáng tạo trong triển khai thực hiện nhiệm vụ CCHC</b>	1		
	Có từ 3 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 1 điểm			
	Có 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0.5 điểm			
	Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0.25 điểm			
	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0 điểm			
1.8	<b>Thực hiện các nhiệm vụ UBND tỉnh giao</b>	1		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Ghi chú
	<p>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a) * 1 \text{ điểm} + (c/a) * 0.5 \text{ điểm}</math>            Trong đó:            - a là tổng số nhiệm vụ được giao            - b là số nhiệm vụ được giao hoàn thành đúng tiến độ            - c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn hơn so với yêu cầu, tiến độ</p>			
2	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>	10		
2.1	<b>Tham mưu ban hành văn bản quy phạm pháp luật (QPPL)</b>	0.5		
	<p>- Hoàn thành 100% chương trình tiến độ được giao (trừ trường hợp có lý do khách quan được cấp có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản): 0,5 điểm.            - Hoàn thành 100% chương trình nhưng có văn bản hoàn thành muộn hơn so với tiến độ được giao (trừ trường hợp có lý do khách quan được cấp có thẩm quyền chấp thuận bằng văn bản): 0.25 điểm".            - Hoàn thành dưới 80% chương trình: 0 điểm".</p>			
2.2	<b>Trách nhiệm người đứng đầu công tác xây dựng pháp luật và thi hành pháp luật</b>	0.5		
	<p>- Trực tiếp chỉ đạo công tác xây dựng văn bản: 0.5 điểm            - Không trực tiếp chỉ đạo: 0 điểm</p>			
2.3	<b>Chất lượng tham mưu văn bản QPPL</b>	1		
	<p>- Không có văn bản trái QPPL: 1 điểm            - Cứ 01 văn bản trái QPPL trừ: 0.5 điểm</p>			
2.4	<b>Rà soát, xử lý văn bản QPPL</b>	1.5		
2.4.1	<b>Thực hiện rà soát văn bản QPPL</b>	0.5		
	<p>- Thực hiện đúng, đầy đủ và đảm bảo thời gian quy định: 0.5 điểm            - Thực hiện không đúng, không đầy đủ, không đảm bảo thời gian thì mỗi tiêu chí trừ: 0.25 điểm</p>			
2.4.2	<b>Kết quả xử lý văn bản QPPL sau rà soát</b>	1		
	<p>Tính điểm theo công thức <math>(b/a) * \text{điểm tối đa}</math>. Trong đó:            a là tổng số văn bản cần xử lý            b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý            Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.</p>			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Ghi chú
2.5	<b>Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị</b>	1		
	<i>Tính điểm theo công thức (b/a)* điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số văn bản cần xử lý b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa</i>			
2.6	<b>Phổ biến giáo dục và theo dõi thi hành pháp luật</b>	1.5		
2.6.1	Thực hiện truyền thông chính sách, dự thảo văn bản QPPL	0.5		
	- <i>Đầy đủ, kịp thời: 0.25 điểm</i> - <i>Đa dạng hình thức phổ biến: 0.25 điểm</i> - <i>Không đầy đủ, không đa dạng: 0 điểm</i>			
2.6.2	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật	0.5		
	- <i>Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.25 điểm</i> - <i>Điều tra khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.25 điểm</i>			
2.6.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0.5		
	- <i>Ban hành đầy đủ các văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật: 0.5 điểm</i> - <i>Không ban hành: 0 điểm</i>			
2.7	<b>Đánh giá thể chế, cơ chế, chính sách thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở, ban, ngành</b>	4		
2.7.1	<i>Tính đồng bộ, thống nhất của các VBQPPL do ngành tham mưu</i>	1		Điều tra XHH
2.7.2	<i>Tính hợp lý của các VBQPPL do ngành tham mưu</i>	1		Điều tra XHH
2.7.3	<i>Tính khả thi của các VBQPPL do ngành tham mưu</i>	1		Điều tra XHH
2.7.4	<i>Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện các VBQPPL do ngành tham mưu</i>	1		Điều tra XHH
3	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	23		
3.1	<b>Công bố TTHC nội bộ</b>	2		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Ghi chú
	<i>Tính điểm theo công thức: a * điểm tối đa, trong đó: a là tỷ lệ hoàn thành công bố TTHC nội bộ, a được tính bằng số TTHC nội bộ được Chủ tịch UBND tỉnh công bố/tổng số TTHC nội bộ của Sở, Ban, Ngành cần công bố</i>			
3.2	<b>Có Phương án đơn giản hoá TTHC nội bộ được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt</b>	2		
	- Có Phương án đơn giản hoá TTHC nội bộ được phê duyệt: 2 điểm - Không có Phương án đơn giản hoá TTHC nội bộ được phê duyệt: 0 điểm			
3.3	<b>Công bố, công khai thủ tục hành chính và kết quả giải quyết hồ sơ</b>	3		
3.3.1	Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh công bố TTHC, danh mục TTHC theo quy định	1.5		
	- Đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 1.5 điểm - Không đầy đủ hoặc không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0 điểm			
3.3.2	Công khai đầy đủ nội dung của bộ phận cấu thành TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết	1		
	- Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Trang Thông tin điện tử của cơ quan có thẩm quyền giải quyết TTHC: 0.75 điểm - Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh: 0.25 điểm - Công khai TTHC không đầy đủ hoặc không kịp thời: 0 điểm			
3.3.3	Tỷ lệ đồng bộ hồ sơ vào Cổng Dịch vụ công quốc gia	0.5		
	<i>Tính điểm theo công thức a*điểm tối đa. Trong đó: a là tỷ lệ % hồ sơ đã đồng bộ</i>			
3.4	Tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt quy trình nội bộ, quy trình điện tử và chủ trì, phối hợp Văn phòng UBND tỉnh thiết lập quy trình điện tử lên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (Tỷ lệ quy trình nội bộ, quy trình điện tử được phê duyệt và thiết lập quy trình điện tử lên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh kịp thời/tỷ lệ quy trình nội bộ, quy trình điện tử cần phê duyệt và thiết lập)	2		
	- Tỷ lệ hoàn thành 100%: 2.0 điểm - Tỷ lệ hoàn thành từ 90%- dưới 100%: 1 điểm - Tỷ lệ hoàn thành dưới 90%: 0 điểm			
3.5	<b>Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC</b>	3		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Ghi chú
3.5.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	2		
	<i>Tính điểm theo công thức <math>a \cdot \text{điểm tối đa}</math>, trong đó: a là tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn; trường hợp tỷ lệ dưới 95%: 0 điểm</i>			
3.5.2	Thực hiện việc xin lỗi (văn bản, gắn file pdf xin lỗi đối với từng trường hợp hồ sơ bị chậm, quá hạn trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh) người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1		
	<i>- Đầy đủ, đúng quy định: 1 điểm; - Không đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0 điểm</i>			
3.6	<b>Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị</b>	1.5		
3.6.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan	1		
	<i>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}</math>. Trong đó: a là tổng số PAKN phải trả lời b là số kiến nghị đã được trả lời Trường hợp tỷ lệ <math>a=0</math> thì đạt điểm tối đa</i>			
3.6.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan	0.5		
	<i>- 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0.5 điểm - Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0 điểm</i>			
3.7	<b>Đánh giá tình hình giải quyết thủ tục hành chính</b>	5.5		
3.7.1	Đánh giá về tinh thần trách nhiệm với công việc và thái độ phục vụ tổ chức, cá nhân trong giải quyết TTHC của công chức các Sở, ban, ngành làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh	1.5		Điều tra XHH
3.7.2	Sự thuận tiện trong việc tìm hiểu thông tin về TTHC của sở, ban, ngành	1.5		Điều tra XHH
3.7.3	Tính hiệu quả thực hiện việc phân cấp, ủy quyền trong giải quyết TTHC của các Sở, ngành	1.5		Điều tra XHH
3.7.4	Tính công khai, minh bạch trong giải quyết TTHC của sở, ban, ngành	1		Điều tra XHH
3.8	<b>Đánh giá chất lượng cung cấp dịch vụ công</b>	4		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Ghi chú
3.8.1	Chất lượng cung cấp dịch vụ hành chính công của sở, ban, ngành	2		Điều tra XHH
	<i>Tốt: 2.0 điểm</i>			
	<i>Khá: 1.5 điểm</i>			
	<i>Trung bình: 1.0 điểm</i>			
	<i>Yếu: 0 điểm</i>			
3.8.2	Chất lượng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công của ngành	2		Điều tra XHH
	<i>Tốt: 2.0 điểm</i>			
	<i>Khá: 1.5 điểm</i>			
	<i>Trung bình: 1.0 điểm</i>			
	<i>Yếu: 0 điểm</i>			
<b>4</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY</b>	<b>10</b>		
<b>4.1</b>	<b>Tuân thủ các quy định của Trung ương và UBND tỉnh về sắp xếp tổ chức bộ máy của cơ quan, đơn vị</b>	<b>2</b>		
4.1.1	Thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy và tham mưu UBND tỉnh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ của Sở, ban, ngành và tương đương theo đúng quy định	1		
	- <i>Kịp thời, đúng quy định: 1 điểm</i> - <i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>			
4.1.2	Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng chuyên môn, ban, chi cục thuộc Sở và tương đương	0.5		
	- <i>Đầy đủ và đúng quy định: 0.5 điểm</i> - <i>Chưa đầy đủ hoặc không đúng quy định: 0 điểm</i>			
4.1.3	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp phòng tại cơ quan hành chính và các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc và trực thuộc sở, ban, ngành	0.5		
	- <i>Đúng quy định: 0.5 điểm</i> - <i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>			
<b>4.2</b>	<b>Thực hiện các quy định về quản lý biên chế</b>	<b>2</b>		
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1.5		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Ghi chú
	- Sử dụng đúng biên chế hành chính được giao: 1.5 điểm - Sử dụng không đúng: 0 điểm			
4.2.2	Thực hiện quy định về sử dụng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	0.5		
	- Sử dụng đúng số lượng người làm việc được giao: 05 điểm - Sử dụng không đúng: 0 điểm			
4.3	<b>Thực hiện phân cấp quản lý</b>	2		
4.3.1	Thực hiện phân cấp quản lý đối với ngành, lĩnh vực do sở, ngành phụ trách	0.5		
	- Thực hiện đầy đủ các quy định: 0.5 điểm - Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0 điểm			
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp	0.5		
	- Có thực hiện: 0.5 điểm - Không thực hiện: 0 điểm			
4.3.3	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1		
	- 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 1 điểm - Từ 80 đến dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.75 điểm - Dưới 80% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm			
4.4	<b>Rà soát, sửa đổi, bổ sung và tổ chức thực hiện quy chế làm việc của cơ quan, đơn vị, quy chế phân công lãnh đạo</b>	1		
	- Thực hiện kịp thời, đầy đủ: 1.0 điểm - Thực hiện không kịp thời, không đầy đủ: 0 điểm			
4.5	<b>Đánh giá tổ chức bộ máy hành chính</b>	3		
4.5.1	Đánh giá về thực hiện quy chế làm việc của Sở, ban, ngành	1		Điều tra XHH
4.5.2	Tính hợp lý trong phân định chức năng, nhiệm vụ giữa các đơn vị thuộc, trực thuộc sở, ban, ngành	1		Điều tra XHH
4.5.3	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa các sở, ban, ngành và UBND xã, phường	1		Điều tra XHH
5	<b>CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ</b>	18		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Ghi chú
5.1	<b>Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm</b>	2		
5.1.1	Cập nhật, hoàn thiện quy định về vị trí việc làm của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	1		
	- Đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 1 điểm - Chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0			
5.1.2	Tỷ lệ phòng, ban, đơn vị trực thuộc được bố trí công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	1		
	- 100% số cơ quan, tổ chức: 1 điểm - Từ 80% - dưới 100% số cơ quan, tổ chức: 0.75 điểm - Từ 60% - dưới 80% số cơ quan, tổ chức: 0.5 điểm - Dưới 60% số cơ quan, tổ chức: 0 điểm			
5.2	<b>Tuyển dụng công chức, viên chức đúng quy định</b>	1.5		
	- Đúng quy định: 1.5 điểm - Không đúng quy định: 0 điểm			
5.3	<b>Thực hiện quy định về bổ nhiệm lãnh đạo cấp phòng, ban, chi cục, đơn vị sự nghiệp trực thuộc</b>	1		
	- Thực hiện đúng quy định: 1 điểm - Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm			
5.4	<b>Đánh giá, phân loại công chức, viên chức và thực hiện việc chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính</b>	3		
5.4.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, phân loại công chức, viên chức	0.5		
	- Đúng quy định: 0.5 điểm - Không đúng quy định: 0 điểm			
5.4.2	Đánh giá công chức, viên chức trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao	1		
	- Ban hành Quy định tiêu chí đánh giá và báo cáo kết quả đánh giá hàng năm theo quy định: 1 điểm - Không ban hành quy định đánh giá, nhưng hàng năm có đánh giá và báo cáo kết quả đánh giá: 0.5 điểm - Không báo cáo kết quả đánh giá: 0 điểm			
5.4.3	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức	1.5		
	Trong năm không có lãnh đạo cấp Sở và tương đương bị kỷ luật ở mức khiển trách trở lên: 0.5 điểm			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Ghi chú
	<p>Trong năm cơ quan và các đơn vị trực thuộc không có lãnh đạo cấp phòng và tương đương bị kỷ luật mức khiển trách trở lên: 0.5 điểm</p> <p>Nếu có thì tính điểm theo tỷ lệ số lượng lãnh đạo cấp phòng và tương đương bị kỷ luật so với tổng số lãnh đạo cấp phòng và tương đương:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dưới 3%: 0,25 điểm</li> <li>- Trên 3%: 0 điểm</li> </ul>			
	<p>Trong năm cơ quan và các đơn vị trực thuộc không có công chức, viên chức (không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý) bị kỷ luật mức khiển trách trở lên: 0.5 điểm</p> <p>Nếu có thì tính điểm theo tỷ lệ Số lượng công chức, viên chức (không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý) bị kỷ luật so với tổng số cán bộ, công chức, viên chức (không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý) hiện có:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Dưới 0,5%: 0.25 điểm</li> <li>- Trên 0,5%: 0 điểm</li> </ul>			
<b>5.5</b>	<b>Thực hiện tinh giản biên chế</b>	<b>1.5</b>		
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng, ban hành đề án tinh giản biên và được phê duyệt: 0,5 điểm</li> <li>- Hoàn thành 100% nội dung theo đề án, kế hoạch: 1 điểm</li> <li>- Hoàn thành từ 80% - dưới 100% nội dung theo đề án: 0.5 điểm</li> <li>- Hoàn thành dưới 80% nội dung theo đề án, kế hoạch: 0</li> </ul>			
<b>5.6</b>	<b>Công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức</b>	<b>1.5</b>		
	<p>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a) * \text{điểm tối đa}</math></p> <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch;</li> <li>- b là số nhiệm vụ đã hoàn thành</li> </ul> <p>Nếu tỷ lệ <math>b/a &lt; 0.8</math> hoặc không ban hành kế hoạch, điểm đánh giá: 0 điểm</p>			
<b>5.7</b>	<b>Thực hiện chuyển đổi định kỳ vị trí công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức theo quy định</b>	<b>1.5</b>		
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác hàng năm: 0.5 điểm</li> <li>- Thực hiện đúng kế hoạch và đúng quy định: 1 điểm</li> <li>- Không ban hành kế hoạch đầu năm hoặc thực hiện không đúng kế hoạch và không đúng quy định: 0 điểm</li> </ul>			
<b>5.8</b>	<b>Đánh giá đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức</b>	<b>6</b>		
5.8.1	Đánh giá về năng lực chuyên môn của công chức	1		Điều tra XHH

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Ghi chú
5.8.2	Đánh giá về tinh thần trách nhiệm với công việc của công chức	1		Điều tra XHH
5.8.3	Đánh giá về thái độ phục vụ của công chức	1		Điều tra XHH
5.8.4	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	1		Điều tra XHH
5.8.5	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ, công chức, viên chức	1		Điều tra XHH
5.8.6	Tính hiệu quả trong công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức	1		Điều tra XHH
<b>6</b>	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	<b>9</b>		
<b>6.1</b>	<b>Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách</b>	<b>1.5</b>		
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước hàng năm	1		
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a)*điểm tối đa, trong đó: - a là tổng số vốn phải giải ngân theo Kế hoạch; - b là số vốn đã thực hiện giải ngân tính đến thời điểm đánh giá.</i>			
6.1.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.5		
	<i>- Thực hiện đầy đủ, không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0.5 điểm - Thực hiện chưa đầy đủ hoặc có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0 điểm</i>			
<b>6.2</b>	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) thuộc và trực thuộc</b>	<b>1</b>		
6.2.1	Xây dựng phương án giao quyền tự chủ của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	0.5		
	<i>- Đã thực hiện xây dựng phương án giao quyền tự chủ của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc theo từng giai đoạn đúng quy định: 0.5 điểm - Chưa xây dựng phương án giao quyền tự chủ của các đơn vị sự nghiệp trực thuộc: 0 điểm</i>			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Ghi chú
	- Có bố trí kinh phí: 0.5 điểm - Không bố trí kinh phí: 0 điểm			
<b>6.5</b>	<b>Đánh giá quản lý tài chính công</b>	<b>4</b>		
6.5.1	Đánh giá việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của sở, ban, ngành	1		Điều tra XHH
6.5.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính	1		Điều tra XHH
6.5.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ban, ngành	1		Điều tra XHH
6.5.4	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công của sở, ban, ngành	1		Điều tra XHH
<b>7</b>	<b>CHUYÊN ĐỔI SỐ TRONG CÁC SỞ, BAN, NGÀNH</b>	<b>17</b>		
<b>7.1</b>	<b>Thành lập Ban Chỉ đạo và ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW của các sở, ban, ngành</b>	<b>0.5</b>		
	- Có thành lập BCD do người đứng đầu cấp uỷ làm trưởng ban và ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW: 0.5 điểm - Chỉ ban hành 1 trong 2 văn bản nêu trên hoặc thành lập BCD mà người đứng đầu không phải là người đứng đầu cấp uỷ: 0.25 điểm - Không thành lập BCD và không ban hành kế hoạch: 0 điểm			
<b>7.2</b>	<b>Mức độ thực hiện kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW và Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW của các sở, ban, ngành</b>	<b>0.5</b>		
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$ Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch b là số nhiệm vụ đã hoàn thành Nếu tỷ lệ $b/a < 0.7$ hoặc không ban hành kế hoạch, điểm đánh giá: 0 điểm			
<b>7.3</b>	<b>Mức độ ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI)</b>	<b>0.5</b>		
	- Có ứng dụng AI phục vụ công chức, viên chức, tính theo công thức: 0.20 điểm - Có ứng dụng AI phục vụ người dân, doanh nghiệp: 0.15 điểm - Có ứng dụng AI nâng cao khác: 0.15 điểm - Không có ứng dụng AI: 0 điểm			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Ghi chú
7.7	<b>Thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo tỉnh</b>	<b>0.75</b>		
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa, trong đó: a là tổng số chế độ báo cáo phải thực hiện b là số chế độ báo cáo đã thực hiện kịp thời, đúng quy định</i>			
7.8	<b>Thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ</b>	<b>0.75</b>		
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa, trong đó: a là tổng số chế độ báo cáo phải thực hiện b là số chế độ báo cáo đã thực hiện kịp thời, đúng quy định</i>			
7.9	<b>Số hoá hồ sơ, kết quả giải quyết</b>	<b>3</b>		
7.9.1	<i>Tỷ lệ số hoá hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC: - Tỷ lệ 95% - 100%: 2 điểm; - Tỷ lệ 80% - dưới 95%: 1.5 điểm; - Tỷ lệ dưới 80%: 0 điểm</i>	2		
7.9.2	<i>Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hoá: - Tỷ lệ từ 70% trở lên: 1 điểm; - Tỷ lệ từ 50%- dưới 70%: 0.5 điểm; - Tỷ lệ dưới 50%: 0 điểm</i>	1		
7.10	<b>Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình</b>	<b>2</b>		
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa, trong đó: - a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm của các Sở, ban, ngành; - b là tổng số hồ sơ trực tuyến toàn trình của dịch vụ công trực tuyến mức độ toàn trình của Sở, ban, ngành.</i>			
7.11	<b>Tỷ lệ thanh toán trực tuyến</b>	<b>2</b>		
7.11.1	Tỷ lệ TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến	0.5		
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa, trong đó: - a là tổng số TTHC đang triển khai thanh toán trực tuyến; - b là số TTHC có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến</i>			
7.11.2	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến	1.5		
	<i>Tính điểm theo công thức: (b/a) * điểm tối đa, trong đó: - a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá; - b là số hồ sơ có phát sinh giao dịch thanh toán trực tuyến.</i>			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Ghi chú
7.12	Công khai số điện thoại, địa chỉ, email để tiếp nhận, giải quyết những vướng mắc của cá nhân, tổ chức khi đến làm việc với cơ quan hành chính nhà nước hoặc giải quyết TTHC theo quy định (Số điện thoại của cơ quan Thường trực CCHC tỉnh (Sở Nội vụ); của đường dây nóng tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về thủ tục hành chính; của Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh; của lãnh đạo Sở, Ban, Ngành) trên Trang Thông tin điện tử của Sở, ban, ngành	0.5		
	- Thực hiện đầy đủ: 0.5 điểm - Thực hiện chưa đầy đủ: 0 điểm			
7.13	<b>Đánh giá về xây dựng chính quyền số, chính quyền điện tử</b>	4		
7.13.1	<i>Tính hiệu quả của việc chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị</i>	1		Điều tra XHH
7.13.2	<i>Tính kịp thời, đầy đủ, thuận tiện của việc cung cấp thông tin trên Cổng/Trang Thông tin điện tử của sở, ban, ngành</i>	1		Điều tra XHH
7.13.3	<i>Mức độ thuận tiện và dễ sử dụng trong việc truy cập, khai thác dịch vụ công trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh</i>	1		Điều tra XHH
7.13.4	<i>Tính hiệu quả trong việc thực hiện quy trình lưu trữ hồ sơ TTHC điện tử của sở, ban, ngành</i>	1		Điều tra XHH
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>100</b>		

**Tiêu chí đánh giá, xếp hạng cải cách hành chính UBND xã, phường**  
(Phê duyệt kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND tỉnh)

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Ghi chú
1	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH</b>	13		
1.1	<b>Kế hoạch cải cách hành chính (CCHC) năm</b>	3		
1.1.1	Thời gian ban hành kế hoạch	1		
	- Ban hành đúng thời gian quy định: 1 điểm - Ban hành không đúng thời gian quy định hoặc không ban hành: 0 điểm			
1.1.2	Chất lượng kế hoạch CCHC: (1) xác định đầy đủ nhiệm vụ, sát với thực tế của cơ quan, đơn vị, (2) phân công trách nhiệm rõ ràng, (3) có kết quả, sản phẩm cụ thể, (4) thời hạn hoàn thành, (5) bố trí kinh phí triển khai	1		
	- Đầy đủ nội dung, có chất lượng: 1 điểm - Mỗi nội dung của kế hoạch không đảm bảo trừ 0.2 điểm			
1.1.3	Mức độ hoàn thành kế hoạch CCHC	1		
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$ Trong đó: - a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch; - b là số nhiệm vụ đã hoàn thành			
1.2	<b>Thực hiện chế độ báo cáo CCHC theo định kỳ và báo cáo đột xuất</b>	1		
	- Đáp ứng yêu cầu về số lượng (1), nội dung (2) và thời gian (3) báo cáo theo hướng dẫn: 1 điểm - Mỗi yêu cầu (số lượng, nội dung, thời gian) không đảm bảo trừ 0.5 điểm trong tổng số điểm - Không đảm bảo 2 trên 3 yêu cầu (số lượng, nội dung, thời gian): 0 điểm			
1.3	(1) Phân công người đứng đầu lãnh đạo, chỉ đạo và công chức tham mưu công tác CCHC đúng quy định; (2) Tổ chức làm việc tập thể theo định kỳ tháng (12 kỳ/năm) để đánh giá và chỉ đạo thực hiện CCHC	1		
	- Thực hiện đúng quy định 02 nội dung: 1 điểm - Thực hiện không đúng quy định mỗi nội dung trừ 0.5 điểm trong tổng số điểm			
1.4	Thực hiện nội dung tự kiểm tra công tác CCHC, tự kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính nội bộ cơ quan UBND cấp xã và các đơn vị trực thuộc	2.5		
1.4.1	Ban hành Kế hoạch kiểm tra công tác CCHC hàng năm	0.5		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Ghi chú
	- Ban hành kế hoạch đầy đủ, kịp thời theo quy định: 0.5 điểm - Không ban hành hoặc ban hành chậm: 0 điểm			
1.4.2	Tỷ lệ phòng, ban, đơn vị trực thuộc được kiểm tra	1		
	- Từ 20% số phòng, ban, đơn vị trực thuộc trở lên được kiểm tra: 1 điểm - Từ 15% - dưới 20% số phòng, ban, đơn vị trực thuộc được kiểm tra: 0.5 điểm - Dưới 15% số phòng, ban, đơn vị trực thuộc: 0 điểm			
1.4.3	Xử lý, kiến nghị xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	1		
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * 1 \text{ điểm} + (c/a) * 0.5 \text{ điểm}$ Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa			
<b>1.5</b>	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>	<b>1.5</b>		
1.5.1	Xây dựng kế hoạch và thực hiện kế hoạch tuyên truyền CCHC	1		
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$ Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch b là số nhiệm vụ đã hoàn thành Nếu tỷ lệ $b/a < 0.7$ hoặc không ban hành Kế hoạch thì điểm đánh giá là 0			
1.5.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	0.5		
	- Tuyên truyền nội dung CCHC bằng các hình thức khác ngoài các kênh truyền thống: 0.5 điểm - Không thực hiện tuyên truyền CCHC bằng hình thức khác ngoài các kênh truyền thống: 0 điểm			
<b>1.6</b>	<b>Ban hành Văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đôn đốc thực hiện CCHC</b>	<b>2</b>		
1.6.1	Triển khai thực hiện các văn bản chỉ đạo của: Ban Chỉ đạo phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, cải cách hành chính và Đề án 06 tỉnh; UBND tỉnh; Chủ tịch UBND tỉnh và Sở Nội vụ - Cơ quan Thường trực của tỉnh về công tác CCHC	1		
	- Triển khai đầy đủ 100% bằng văn bản (Thời gian ban hành theo yêu cầu hoặc tối đa không quá 10 ngày kể từ ngày Ban Chỉ đạo, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và Sở Nội vụ ban hành văn bản): 1 điểm - Triển khai từ 80 đến dưới 100% văn bản (Thời gian ban hành theo yêu cầu hoặc tối đa không quá 10 ngày kể từ ngày Ban Chỉ đạo, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và Sở Nội vụ ban hành văn bản): 0.5 điểm - Không đầy đủ, kịp thời, dưới 80%: 0 điểm			
1.6.2	Tổ chức thực hiện phân tích đánh giá Chỉ số CCHC đã được công bố và có báo cáo kết quả khắc phục những tồn tại, hạn chế bị mất điểm, không đạt điểm tối đa của năm trước	1		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Ghi chú
	- Tính điểm theo công thức: $(b/a) * 1.0 + (c/a) * 0.5$ Trong đó: a là tổng số vấn đề phải khắc phục. b là số vấn đề đã hoàn thành việc khắc phục. c là số vấn đề đã khắc phục nhưng chưa hoàn thành. Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa. - Trường hợp không thực hiện đánh giá, không có báo cáo: 0			
1.7	<b>Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ cải cách hành chính</b>	1		
	Có từ 3 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 1 điểm			
	Có 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0.5 điểm			
	Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0.25 điểm			
	Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0 điểm			
1.8	<b>Đối thoại của Lãnh đạo UBND cấp xã với người dân, doanh nghiệp</b>	0.5		
	- Có từ 02 cuộc đối thoại/diễn đàn được tổ chức trong năm: 0.25 điểm - Ban hành văn bản chỉ đạo, giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, doanh nghiệp tại các cuộc đối thoại/diễn đàn: 0.25 điểm - Không tổ chức đối thoại hoặc không đối thoại đủ 2 cuộc: 0			
1.9	<b>Công tác tiếp công dân theo quy định</b>	0.5		
	- Đầy đủ, kịp thời: 0.5 điểm - Không đầy đủ, không kịp thời: 0 điểm			
2	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>	10		
2.1	<b>Chất lượng ban hành văn bản QPPL</b>	1.5		
2.1.1	Không ban hành văn bản QPPL trái quy định pháp luật	0.75		
	Ban hành văn bản QPPL trái quy định pháp luật: Mỗi văn bản trừ 0.25 điểm			
2.1.2	Thực hiện trình tự, thủ tục xây dựng văn bản QPPL	0.75		
	- 100% văn bản QPPL ban hành trong năm đúng trình tự, thủ tục: 0.75 điểm - Dưới 100% văn bản QPPL ban hành trong năm thực hiện không đúng trình tự, thủ tục: 0 điểm			
2.2	<b>Rà soát, xử lý văn bản QPPL</b>	2		
2.2.1	Thực hiện rà soát văn bản QPPL	1		
	- Thực hiện đúng, đầy đủ và đảm bảo thời gian quy định: 1 điểm - Thực hiện không đúng mỗi tiêu chí trừ: 0.5 điểm.			
2.2.2	Kết quả xử lý văn bản QPPL sau rà soát	1		
	Tính điểm theo công thức $(b/a) * \text{điểm tối đa}$ . Trong đó: a là tổng số văn bản cần xử lý b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa.			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Ghi chú
<b>2.3</b>	<b>Xử lý văn bản trái pháp luật do cơ quan có thẩm quyền kiến nghị</b>	<b>1</b>		
	<i>Tính điểm theo công thức (b/a)* điểm tối đa. Trong đó: a là tổng số văn bản cần xử lý b là số văn bản đã hoàn thành việc xử lý Trường hợp a = 0 thì đạt điểm tối đa</i>			
<b>2.4</b>	<b>Theo dõi thi hành pháp luật</b>	<b>1</b>		
2.4.1	Thực hiện các hoạt động về theo dõi thi hành pháp luật	0.5		
	- Kiểm tra tình hình thi hành pháp luật: 0.25 - Điều tra khảo sát tình hình thi hành pháp luật: 0.25			
2.4.2	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	0.5		
	<i>Ban hành đầy đủ các văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật: 0.5 điểm</i>			
	<i>Không ban hành: 0 điểm</i>			
<b>2.5</b>	<b>Bố trí công chức của UBND xã, phường tham mưu công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, xây dựng văn bản QPPL</b>	<b>0.5</b>		
	- Có thực hiện: 0.5 điểm - Không thực hiện: 0 điểm			
<b>2.6</b>	<b>Chất lượng văn bản QPPL do cấp xã ban hành</b>	<b>4</b>		
2.6.1	Tính đồng bộ, thống nhất của các văn bản QPPL do địa phương ban hành	1		Điều tra
2.6.2	Tính hợp lý của các văn bản QPPL do địa phương ban hành	1		Điều tra
2.6.3	Tính khả thi của các văn bản QPPL do địa phương ban hành	1		Điều tra
2.6.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện văn bản QPPL tại địa phương	1		Điều tra XHH
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH</b>	<b>19</b>		
<b>3.1</b>	<b>Kiểm soát quy định thủ tục hành chính</b>	<b>1</b>		
3.1.1	Ban hành TTHC đúng quy định	0.5		
	- Không có văn bản quy phạm pháp luật quy định về TTHC; không có TTHC trong văn bản quy phạm pháp luật ban hành không đúng quy định: 0.5 điểm; - TTHC trong văn bản quy phạm pháp luật ban hành không đúng quy định: 0 điểm			
3.1.2	Kiến nghị sửa đổi, bổ sung quy định TTHC trong văn bản quy phạm pháp luật	0.5		
	- Có các kiến nghị sửa đổi, bổ sung quy định thủ tục hành chính trong văn bản quy phạm pháp luật: 0.5 điểm; - Không có các kiến nghị sửa đổi, bổ sung quy định thủ tục hành chính trong văn bản quy phạm pháp luật: 0 điểm			
<b>3.2</b>	<b>Công khai thủ tục hành chính và kết quả giải quyết hồ sơ</b>	<b>2.5</b>		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Ghi chú
3.2.1	Công khai đầy đủ các bộ phận cấu thành của các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã	1.5		
	- Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 1.5 điểm - Công khai TTHC không đầy đủ hoặc không kịp thời hoặc không đúng quy định: 0 điểm			
3.2.2	Tỷ lệ đồng bộ hồ sơ vào Cổng Dịch vụ công quốc gia	1		
	Tính điểm theo công thức $a \cdot \text{điểm tối đa}$ . Trong đó: $a$ là tỷ lệ % hồ sơ đã đồng bộ			
<b>3.3</b>	<b>Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC</b>	<b>4</b>		
3.3.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết đúng hạn	3		
	Tính theo công thức $a \cdot \text{điểm tối đa}$ , nếu $a < 0.95$ thì 0 điểm (trong đó: $a$ là tỷ lệ giải quyết đúng hạn)			
3.3.2	Thực hiện việc xin lỗi (văn bản; gắn file pdf xin lỗi đối với từng trường hợp hồ sơ bị chậm, quá hạn trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh) người dân, tổ chức khi để xảy ra trễ hẹn trong giải quyết hồ sơ TTHC	1		
	- Trên 5% hồ sơ trễ hẹn so với tổng hồ sơ tiếp nhận trong kỳ được giải quyết: 0 điểm - Dưới 5% hồ sơ trễ hẹn so với tổng hồ sơ tiếp nhận trong kỳ được giải quyết thì số điểm được tính theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$ , trong đó: $b$ là số hồ sơ trễ hẹn được xin lỗi theo đúng quy định; $a$ là số hồ sơ trễ hẹn.			
<b>3.4</b>	<b>Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan</b>	<b>2.5</b>		
3.4.1	Xử lý PAKN của cá nhân, tổ chức đối với TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan	1.5		
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \cdot \text{điểm tối đa}$ , trong đó: $a$ là tổng số PAKN phải trả lời $b$ là số kiến nghị đã được trả lời Trường hợp tỷ lệ $a=0$ thì đạt điểm tối đa			
3.4.2	Công khai kết quả trả lời PAKN của cá nhân, tổ chức đối với quy định TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan, đơn vị	1		
	- 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 1 điểm; - Dưới 100% số PAKN đã xử lý, trả lời được công khai theo quy định: 0 điểm			
<b>3.5</b>	<b>Đánh giá tác động đến tình hình giải quyết thủ tục hành chính</b>	<b>5</b>		
3.5.1	Đánh giá về cơ sở vật chất, trang thiết bị tại Trung tâm Phục vụ hành chính công xã, phường	1		Điều tra
3.5.2	Sự thuận tiện trong việc tìm hiểu thông tin về TTHC tại UBND xã, phường	1.5		Điều tra

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Ghi chú
3.5.3	Tính hiệu quả thực hiện việc phân cấp, ủy quyền trong giải quyết TTHC	1		Điều tra
3.5.4	Tính công khai, minh bạch trong giải quyết TTHC của UBND xã, phường	1.5		Điều tra
3.6	<b>Đánh giá tác động đến chất lượng cung cấp dịch công</b>	4		Điều tra
	- Tốt: 4 điểm - Khá: 3 điểm - Trung bình: 2 điểm - Yếu: 0			
4	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH</b>	10		
4.1	<b>Tuân thủ các quy định của Trung ương và UBND tỉnh về sắp xếp tổ chức bộ máy</b>	2		
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND xã, phường	0.75		
	- Đúng quy định: 0.75 điểm - Không đúng quy định: 0 điểm			
4.1.2	Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của đơn vị sự nghiệp công lập do UBND cấp xã trực tiếp quản lý.	0.5		
	- Đúng quy định: 0.5 điểm - Không đúng quy định: 0 điểm			
4.1.3	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng lãnh đạo cấp Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã và các đơn vị SNCL thuộc UBND cấp xã	0.75		
	- Đúng quy định: 0.75 điểm - Không đúng quy định: 0 điểm			
4.2	<b>Thực hiện các quy định về quản lý biên chế</b>	2		
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1		
	- Sử dụng đúng biên chế hành chính được giao: 1 điểm - Sử dụng không đúng: 0 điểm			
4.2.2	Thực hiện quy định về sử dụng số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	1		
	- Sử dụng đúng số lượng người làm việc được giao: 1 điểm - Sử dụng không đúng: 0 điểm			
4.3	<b>Thực hiện phân cấp quản lý, phân quyền</b>	2		
4.3.1	Thực hiện có chất lượng, đúng quy định các nội dung về phân cấp quản lý được UBND tỉnh và các sở, ngành phân công, phân cấp	1		
	- Thực hiện đầy đủ các quy định: 1 điểm - Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0 điểm			
4.3.2	Thực hiện báo cáo, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã được cấp trên phân công, phân cấp, phân quyền	1		
	Có thực hiện: 1 điểm Không thực hiện: 0 điểm			
4.4	<b>Rà soát, đánh giá, sửa đổi và thực hiện quy chế làm việc của UBND, Quyết định phân công nhiệm vụ trong lãnh đạo; quy chế làm việc và quyết định phân công nhiệm vụ các phòng chuyên môn thuộc UBND xã, phường</b>	1		
	Thực hiện kịp thời, đầy đủ: 1 điểm Thực hiện không kịp thời, không đầy đủ: 0 điểm			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Ghi chú
<b>4.5</b>	<b>Đánh giá tác động đến tổ chức bộ máy hành chính</b>	<b>3</b>		
4.5.1	Đánh giá về thực hiện quy chế làm việc của UBND xã, phường	1		Điều tra
4.5.2	Tính kịp thời trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy	1		Điều tra
4.5.3	Tính kịp thời và hiệu quả trong việc phối hợp thực hiện chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND xã, phường	1		Điều tra
<b>5</b>	<b>CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ</b>	<b>16</b>		
<b>5.1</b>	<b>Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm</b>	<b>1</b>		
5.1.1	Cập nhật, hoàn thiện quy định về Đề án vị trí việc làm của cơ quan,	0.5		
	- Đầy đủ, kịp thời: 0.5 điểm - Chưa đầy đủ hoặc chưa kịp thời: 0 điểm			
5.1.2	Tỷ lệ phòng, ban, đơn vị trực thuộc UBND xã, phường được bố trí công chức, viên chức theo đúng vị trí việc làm được phê duyệt	0.5		
	100% số đơn vị: 0.5 điểm Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.25 điểm Từ 60% đến dưới 80% đơn vị: 0.10 điểm Dưới 60% số đơn vị: 0 điểm			
<b>5.2</b>	<b>Bố trí, sử dụng công chức, viên chức</b>	<b>1</b>		
5.2.1	Thực hiện đúng quy trình, quy định về sử dụng, bố trí công chức tại cơ quan chuyên môn UBND cấp xã	0.5		
	- Đúng quy định: 0.5 điểm - Không đúng quy định: 0 điểm			
5.2.2	Thực hiện quy định về bố trí, sử dụng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp trực thuộc	0.5		
	- Đúng quy định: 0.5 điểm - Không đúng quy định: 0 điểm			
<b>5.3</b>	<b>Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND cấp xã, lãnh đạo các cấp trong các đơn vị trực thuộc</b>	<b>1</b>		
	- 100% lãnh đạo được bổ nhiệm đúng quy định về số lượng, quy trình, hồ sơ, thủ tục: 1 điểm - Dưới 100% lãnh đạo được bổ nhiệm đúng quy định về số lượng, quy trình, hồ sơ, thủ tục: 0 điểm			
<b>5.4</b>	<b>Đánh giá, phân loại công chức, viên chức</b>	<b>2</b>		
5.4.1	(1) Ban hành bộ tiêu chí đánh giá; (2) Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức, viên chức; (3) Có báo cáo đánh giá hàng năm theo quy định gửi cấp có thẩm quyền	0.5		
	- Đúng quy định, đầy đủ 3 nội dung: 0.5 điểm - Thực hiện không đúng 3 nội dung trên, thiếu mỗi nội dung trừ 0.15 điểm			
5.4.2	Kết quả xếp loại cán bộ, công chức, viên chức trong năm	1.5		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Ghi chú
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% cán bộ, công chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên: 1.5 điểm</li> <li>- Từ 90% đến dưới 100% cán bộ, công chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ và số CBCCVC vi phạm kỷ luật (nếu có) không vượt quá 1% số CBCCVC của đơn vị (bao gồm cả các đơn vị trực thuộc): 1 điểm</li> <li>- Dưới 90% cán bộ, công chức được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ hoặc số CBCCVC vi phạm kỷ luật (nếu có) vượt quá 1% số CBCCVC của đơn vị (bao gồm cả các đơn vị trực thuộc): 0 điểm</li> </ul>			
5.5	<b>Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức, viên chức</b>	1.5		
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trong năm không có lãnh đạo UBND cấp xã và tương đương bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5 điểm (Nếu có, trừ: 0,5 điểm)</li> <li>- Trong năm không có lãnh đạo cấp phòng bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5 điểm (Nếu có, trừ: 0,5 điểm)</li> <li>- Trong năm cơ quan Đảng, MTTQ, UBND xã, phường và các đơn vị trực thuộc UBND xã, phường không có công chức, viên chức (không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý) bị kỷ luật từ mức khiển trách trở lên: 0.5 điểm (Nếu có, trừ: 0,5 điểm)</li> </ul>			
5.6	<b>Thực hiện tinh giản biên chế</b>	0.5		
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng, ban hành đề án, Kế hoạch: 0.1 điểm</li> <li>- Hoàn thành 100% nội dung theo đề án, kế hoạch: 0.4 điểm</li> <li>- Hoàn thành từ 80% - dưới 100% nội dung theo đề án, kế hoạch: 0.2 điểm</li> <li>- Hoàn thành dưới 80% nội dung theo đề án hoặc không ban hành Đề án kế hoạch: 0 điểm</li> </ul>			
5.7	<b>Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức</b>	1		
	<p>Tính điểm theo công thức: <math>(b/a) * \text{điểm tối đa}</math>          Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch. b là số nhiệm vụ đã hoàn thành.          Nếu: <math>b/a \geq 0,8</math>: đạt 1 điểm;  <math>0,6 \leq b/a &lt; 0,8</math>: đạt 0.5 điểm;  <math>0,5 \leq b/a &lt; 0,6</math>: đạt 0.2 điểm;  <math>b/a &lt; 0,5</math> hoặc không ban hành kế hoạch: đánh giá 0 điểm.</p>			
5.8	<b>Thực hiện việc chuyển đổi định kỳ vị trí công tác đối với cán bộ, công chức, viên chức theo quy định</b>	1		
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Xây dựng kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác hàng năm và thực hiện đúng quy định, đạt 100% kế hoạch năm đã đề ra: 1 điểm</li> <li>- Xây dựng kế hoạch chuyển đổi hàng năm nhưng thực hiện kế hoạch chỉ đạt từ 80 - dưới 100% : 0.5 điểm</li> <li>- Thực hiện dưới 80% kế hoạch: 0 điểm</li> </ul>			
5.9	<b>Mức độ đạt chuẩn của cán bộ, công chức xã, phường</b>	1		
5.9.1	Tỷ lệ đạt chuẩn của công chức cấp xã	0.5		
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.5 điểm</li> <li>- Dưới 100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0 điểm</li> </ul>			
5.9.2	Tỷ lệ đạt chuẩn của cán bộ cấp xã	0.5		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Ghi chú
	- 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.5 điểm - Từ 95% - dưới 100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.25 điểm - Dưới 95% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0 điểm			
<b>5.10</b>	<b>Đánh giá tác động của CCHC đến đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức</b>	<b>6</b>		
5.10.1	Đánh giá về năng lực chuyên môn của cán bộ, công chức, viên chức	1		Điều tra
5.10.2	Đánh giá về tinh thần trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức	1		Điều tra
5.10.3	Đánh giá về thái độ phục vụ của cán bộ, công chức, viên chức	1		Điều tra
5.10.4	Tình trạng cán bộ, công chức, viên chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân	1		Điều tra
5.10.5	Tính công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm CCVC	1		Điều tra
5.10.6	Tính hiệu quả trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức	1		Điều tra
<b>6</b>	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	<b>11</b>		
<b>6.1</b>	<b>Tổ chức thực hiện công tác tài chính - ngân sách</b>	<b>3</b>		
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước hàng năm	1		
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$ , trong đó: - a là Tổng số vốn phải giải ngân theo Kế hoạch; - b là Số vốn đã thực hiện giải ngân tính đến thời điểm đánh giá.			
6.1.2	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại UBND cấp xã	0.5		
	- Thực hiện đầy đủ, không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0.5 điểm - Thực hiện chưa đầy đủ hoặc có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0 điểm			
6.1.3	Thực hiện các kiến nghị sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	0.5		
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$ , trong đó: - a là tổng số tiền phải nộp ngân sách nhà nước; - b là số tiền đã nộp ngân sách nhà nước.			
6.1.4	Thực hiện thu ngân sách hàng năm của UBND cấp xã theo kế hoạch được tỉnh giao (trừ thu tiền sử dụng đất)	1		
	- Tăng hơn so với kế hoạch/chỉ tiêu được giao từ 10% trở lên: 1 điểm - Tăng hơn so với kế hoạch/chỉ tiêu được giao từ 5%-dưới 10%: 0.75 điểm - Hoàn thành kế hoạch/chỉ tiêu được giao: 0.5 điểm - Không hoàn thành kế hoạch/chỉ tiêu được giao: 0 điểm			
<b>6.2</b>	<b>Lập và phê duyệt dự toán ngân sách theo đúng quy trình, quy định, hướng dẫn của cấp trên</b>	<b>1</b>		
<b>6.3</b>	<b>Công tác quản lý, sử dụng tài sản công</b>	<b>2</b>		
6.3.1	Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý (theo quy định tại Điều 113 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP)	0.25		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Ghi chú
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- 100% đơn vị trực thuộc có ban hành: 0.25 điểm;</li> <li>- Từ 80% - dưới 100% số đơn vị có ban hành: 0.10 điểm</li> <li>- Dưới 80% số đơn vị ban hành: 0 điểm</li> </ul>			
6.3.2	Thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công (theo quy định tại Khoản 8 Điều 112 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP và Điều 130 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP)	0.25		
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo đầy đủ, đảm bảo thời gian quy định: 0.25 điểm;</li> <li>- Có báo cáo đầy đủ, nhưng chậm hơn 02 ngày so với quy định: 0.10 điểm;</li> <li>- Báo cáo không đầy đủ, không thực hiện báo cáo: 0 điểm</li> </ul>			
6.3.3	Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc thẩm quyền quản lý	1		
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoàn thành phê duyệt trên 75% tổng số cơ sở nhà, đất thuộc đối tượng sắp xếp: 1 điểm;</li> <li>- Hoàn thành phê duyệt trên 50- 75% tổng số cơ sở nhà, đất thuộc đối tượng sắp xếp: 0.5 điểm;</li> <li>- Hoàn thành phê duyệt trên 25-50% tổng số cơ sở nhà, đất thuộc đối tượng sắp xếp: 0.25 điểm;</li> <li>- Hoàn thành phê duyệt dưới 25% tổng số cơ sở nhà, đất thuộc đối tượng sắp xếp</li> </ul>			
6.3.4	Kiểm kê tài sản hàng năm	0.5		
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có kiểm kê (Thành lập Hội đồng; Biên bản kiểm kê đầy đủ, đúng thành phần): 0.5 điểm;</li> <li>- Có thực hiện kiểm kê nhưng không đúng thời hạn, hồ sơ không đảm bảo hoặc không thực hiện kiểm kê: 0 điểm</li> </ul>			
6.4	<b>Bố trí kinh phí cho công tác CCHC</b>	<b>0.5</b>		
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có bố trí kinh phí: 0.5 điểm</li> <li>- Không bố trí kinh phí: 0 điểm</li> </ul>			
6.5	<b>Tác động đến quản lý tài chính công</b>	<b>4.5</b>		
6.5.1	Đánh giá việc thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của địa phương	1.5		Điều tra
6.5.2	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính của UBND xã, phường	1.5		Điều tra XHH
6.5.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND xã, phường	1.5		Điều tra
7	<b>CHUYÊN ĐỔI SỐ CỦA UBND XÃ, PHƯỜNG</b>	<b>21</b>		
7.1	<b>Thành lập Ban Chỉ đạo và ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW</b>	<b>1</b>		
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Có thành lập BCD do người đứng đầu cấp uỷ làm trưởng ban và ban hành kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết 57-NQ/TW: 1 điểm</li> <li>- Chỉ ban hành 1 trong 2 văn bản nêu trên hoặc Thành lập BCD mà người đứng đầu không phải là người đứng đầu cấp uỷ: 0.5 điểm</li> <li>- Không thành lập BCD và không ban hành kế hoạch: 0 điểm</li> </ul>			

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Ghi chú
7.2	<b>Mức độ thực hiện kế hoạch triển khai nghị quyết 57-NQ/TW và Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW của UBND xã, phường</b>	1		
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$ Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ đề ra theo kế hoạch b là số nhiệm vụ đã hoàn thành Nếu tỷ lệ $b/a < 70\%$ hoặc không ban hành kế hoạch thì điểm đánh giá là 0			
7.3	<b>Mức độ ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI)</b>	1		
	- Có ứng dụng AI phục vụ công chức viên chức, tính theo công thức: 0.5 điểm - Có ứng dụng AI phục vụ người dân doanh nghiệp: 0.25 điểm - Có ứng dụng AI nâng cao khác: 0.25 điểm - Không có ứng dụng AI: 0 điểm			
7.4	<b>Mức độ ứng dụng và tỷ lệ sử dụng phần mềm quản lý, điều hành văn bản</b>	2		
7.4.1	- Tỷ lệ người dùng sử dụng phần mềm quản lý văn bản và điều hành - Từ 95% - 100% người dùng thường xuyên: 0.5 điểm - Dưới 95% người dùng thường xuyên: 0 điểm	0.5		
7.4.2	Số lượng văn bản đến tồn chưa duyệt trên hệ thống	0.5		
	- Từ 100 văn bản trở xuống tồn chưa duyệt trên hệ thống: 0.5 điểm - Trên 100 - 200 văn bản tồn chưa duyệt trên hệ thống: 0.25 điểm - Trên 200 văn bản tồn chưa duyệt trên hệ thống: 0 điểm			
7.4.3	Tỷ lệ văn bản đến lãnh đạo duyệt trên phần mềm	0.5		
	- Từ 90% - 100% văn bản đến lãnh đạo phê duyệt trên phần mềm: 0.5 điểm - Từ 80% - dưới 90% văn bản đến lãnh đạo phê duyệt trên phần mềm: 0.25 điểm - Dưới 80% văn bản đến lãnh đạo phê duyệt trên phần mềm: 0 điểm			
7.4.4	Tỷ lệ văn bản đi được ký số trên phần mềm Quản lý văn bản và điều	0.5		
	- Từ 80% - 100% văn bản đi được ký số: 0.5 điểm - Từ 75% - dưới 80% văn bản đi được ký số: 0.25 điểm - Dưới 75% văn bản đi được ký số: 0 điểm			
7.5	<b>Thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo cấp tỉnh</b>	1.5		
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$ , trong đó: a là tổng số chế độ báo cáo phải thực hiện b là số chế độ báo cáo đã thực hiện kịp thời, đúng quy định			
7.6	<b>Thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ</b>	1.5		
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) \times \text{điểm tối đa}$ , trong đó: - a là tổng số chế độ báo cáo phải thực hiện; - b là số chế độ báo cáo đã thực hiện kịp thời, đúng quy định			
7.7	<b>Tỷ lệ số hoá hồ sơ, kết quả giải quyết</b>	3.5		
7.7.1	Tỷ lệ số hoá hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC: - Tỷ lệ từ 90% - 100%: 2 điểm; - Tỷ lệ từ 80% - dưới 90%: 1.0 điểm; - Tỷ lệ dưới 80%: 0 điểm	2.5		

STT	Lĩnh vực/Tiêu chí/Tiêu chí thành phần	Điểm tối đa	Tự đánh giá	Ghi chú
7.7.2	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hoá: - Tỷ lệ từ 70% trở lên: 1.0 điểm; - Tỷ lệ từ 50% - dưới 70%: 0.5 điểm; - Tỷ lệ dưới 50%: 0 điểm	1.0		
<b>7.8</b>	<b>Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến</b>	<b>2</b>		
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$ , trong đó: - a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc phạm vi đánh giá; - b là tổng số hồ sơ có phát sinh thanh toán trực tuyến.			
<b>7.9</b>	<b>Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình</b>	<b>2</b>		
	Tính điểm theo công thức: $(b/a) * \text{điểm tối đa}$ , trong đó: - a là tổng số hồ sơ giải quyết trong năm thuộc thẩm quyền ra Quyết định/văn bản giải quyết của UBND xã, phường - b là số hồ sơ trực tuyến toàn trình thuộc thẩm quyền ra Quyết định/văn bản giải quyết của UBND xã, phường			
<b>7.10</b>	Công khai số điện thoại, địa chỉ, email để tiếp nhận, giải quyết những vướng mắc của cá nhân, tổ chức khi đến làm việc với cơ quan hành chính nhà nước hoặc giải quyết TTHC theo quy định (Số điện thoại của cơ quan Thường trực CCHC tỉnh (Sở Nội vụ); của đường dây nóng tiếp nhận phản ánh, kiến nghị về thủ tục hành chính; của Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh; của lãnh đạo UBND xã, phường, thông qua niêm yết tại Trung tâm phục vụ hành chính công và trên Trang Thông tin điện tử của xã, phường)	<b>0.5</b>		
	- Thực hiện đầy đủ 3 nội dung: 0.5 điểm - Thực hiện chưa đầy đủ các nội dung: 0 điểm			
<b>7.11</b>	<b>Cổng/ Trang thông tin điện tử</b>	<b>1</b>		
	- Có Cổng/Trang thông tin điện tử cung cấp thông tin đảm bảo theo quy định: 1 điểm - Có Cổng/Trang thông tin điện tử cung cấp thông tin chưa đảm bảo theo quy định: 0.5 điểm - Không có Cổng/Trang thông tin điện tử: 0 điểm			
<b>7.12</b>	<b>Đánh giá tác động đến xây dựng chính quyền số, chính quyền điện tử</b>	<b>4</b>		
7.12.1	Tính hiệu quả của việc ứng dụng CNTT để xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số tại UBND xã, phường	1		Điều tra
7.12.2	Tính kịp thời, đầy đủ, thuận tiện của việc cung cấp thông tin trên Cổng/Trang thông tin điện tử của UBND xã, phường	1		Điều tra
7.12.3	Mức độ thuận tiện và dễ sử dụng trong việc truy cập, khai thác dịch vụ công trực tuyến	1		Điều tra
7.13.4	Mức độ thuận tiện trong khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hoá	1		Điều tra
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>100</b>		